

Số: /TB-UBND

Đại Sơn, ngày tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung,
bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng**

Căn cứ Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 27/6/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân xã Đại Sơn;

UBND xã Đại Sơn triển khai, tổ chức thực hiện và niêm yết công khai Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng; (Theo Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 27/6/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng).

Trung tâm Phục vụ hành chính công xã có trách nhiệm hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định.

Nội dung chi tiết được đăng tải tại Cổng thông tin điện tử của UBND xã Đại Sơn, địa chỉ: <https://daison.haiphong.gov.vn/>.

Ủy ban nhân dân xã Đại Sơn thông báo để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Trung tâm Phục vụ HCC xã;
- Cổng TTĐT xã;
- Lưu: VT, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Thị Châu Hà

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH
A1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ XÂY DỰNG

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau khi cắt giảm			
I	LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT						
1	1.005126	Cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố; - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định	- Luật Đường sắt số 95/2025/QH15; - Thông tư số 34/2025/TT-BXD ngày 14/11/2025 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt; - <i>Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị</i>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau khi cắt giảm			
							<i>và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.</i>
2	1.000294	Bãi bỏ đường ngang	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	2,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	- Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố; - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định	- Luật Đường sắt số 95/2025/QH15; - Thông tư số 34/2025/TT-BXD ngày 14/11/2025 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt; - <i>Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;</i>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau khi cắt giảm			
3	1.005058	Gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố; - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định	- Luật Đường sắt số 95/2025/QH15; - Thông tư số 34/2025/TT-BXD ngày 14/11/2025 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt; - <i>Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;</i>
4	1.010000	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ,	- Trung tâm phục vụ hành chính công thành	Lệ phí: 120.000 đồng/01 Giấy	- Luật Đường sắt số 95/2025/QH15; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau khi cắt giảm			
		giao thông đường sắt	đầy đủ, đúng quy định.	đúng quy định.	phổ - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	chứng nhận.	trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt; - Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14/11/2025 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý, khai thác vận tải đường sắt; - <i>Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.</i>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau khi cắt giảm			
5	1.004844	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	- 03 ngày làm việc trong trường hợp chuyển quyền sở hữu, thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật, hỏng); - 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định trong trường hợp bị mất.	- 02 ngày làm việc trong trường hợp chuyển quyền sở hữu, thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật, hỏng); - 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định trong trường hợp bị mất.	- Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố; - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Lệ phí: 120.000 đồng/01 Giấy chứng nhận.	- Luật Đường sắt số 95/2025/QH15; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt; - Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14/11/2025 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý, khai thác vận tải đường sắt; - <i>Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường</i>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau khi cắt giảm			
							sắc, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

A2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT SỞ XÂY DỰNG, BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau khi cắt giảm			
I	LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN						
1	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính	Biểu phí kèm theo	- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15; - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau khi cắt giảm			
		tư tổ chức lập			công cấp xã.		chính, điều kiện kinh doanh; - Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; - Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau khi cắt giảm			
							- Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 7/30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng; - Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau khi cắt giảm			
							hoạch đô thị và nông thôn; - Thông tư 35/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định các đồ án quy hoạch.

BIỂU PHÍ
Mức thu phí thẩm định theo Thông tư số 35/2023/TT-BTC
ngày 31/5/2023 của Bộ Tài chính

1. Mức thu phí thẩm định các đồ án quy hoạch xây dựng thực hiện theo quy định tại Biểu mức thu phí dưới đây. Mức thu phí tính theo tỷ lệ % trên tổng chi phí lập từng đồ án quy hoạch đề nghị thẩm định (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Chi phí lập đồ án quy hoạch (triệu đồng)	≤200	500	700	1.000	2.000	5.000	7.000	≥10.000
Mức thu phí (tỷ lệ %)	12,3	9,7	8,4	7,5	5,5	3,9	3,2	2,8

2. Số phí thẩm định phải nộp được xác định theo công thức sau:

a) Số phí thẩm định phải nộp = Tổng chi phí lập từng đồ án quy hoạch đề nghị thẩm định (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) x Mức thu phí.

b) Trường hợp chi phí lập đồ án quy hoạch nằm trong khoảng giữa chi phí lập đồ án quy hoạch quy định tại Biểu mức thu phí nêu trên thì mức thu phí được xác định trên cơ sở chi phí lập đồ án của cận trên và cận dưới khoảng chi phí lập đồ án quy hoạch được quy định tại Biểu mức thu phí theo công thức sau:

$$N_t = N_b - \left\{ \frac{N_b - N_a}{G_b - G_a} \times (G_b - G_t) \right\}$$

Trong đó:

- N_t : Mức thu theo chi phí lập đồ án quy hoạch cần tính (đơn vị tính: tỷ lệ %).
- G_t : Chi phí lập đồ án quy hoạch cần tính mức thu (đơn vị tính: triệu đồng).
- G_a : Chi phí lập đồ án quy hoạch cận dưới quy mô cần tính mức thu (đơn vị tính: triệu đồng).
- G_b : Chi phí lập đồ án quy hoạch cận trên quy mô cần tính mức thu (đơn vị tính: triệu đồng).
- N_a : Mức thu phí tương ứng với G_a (đơn vị tính: tỷ lệ %).
- N_b : Mức thu phí tương ứng với G_b (đơn vị tính: tỷ lệ %).

3. Đối với đồ án quy hoạch điều chỉnh theo quy định tại Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch đô thị và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch:

- a) Trường hợp điều chỉnh tổng thể
 - Phạm vi điều chỉnh vượt quá quy mô diện tích và dân số của đồ án đã được phê duyệt: Mức thu phí bằng 100% mức thu phí quy định tại khoản 1 nêu trên.
 - Phạm vi điều chỉnh không vượt quy mô diện tích hoặc dân số của đồ án đã được phê duyệt: Mức thu phí bằng 80% mức thu phí quy định tại khoản 1 nêu trên.
- b) Trường hợp điều chỉnh cục bộ: Mức thu phí bằng 50% mức thu phí quy định tại khoản 1 nêu trên.

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên VB QPPL quy định nội dung TTHC bị bãi bỏ
I	Lĩnh vực kiến trúc		
1	1.008891	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Nghị quyết số 66.18/2026/NQ CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh
2	1.008990	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp	
3	1.008989	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)	
4	1.008991	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	
5	1.008993	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	